TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **82**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 17/4/2026

V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Mai Tấn Lộc**
2. Ông **Nguyễn Tấn Đạt**
- Thư ký phiên toà: Bà **Phan Thị Diễm Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

Ngày **17** tháng **4** năm **2026** tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp (cơ sở 02) xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 231/2025/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2025 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/3/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Minh T**, sinh năm 2000.
Địa chỉ: Khu phố T, phường T, tỉnh Đồng Tháp.
Căn cước công dân số: 082300001949 cấp ngày 09/01/2022.
- Bị đơn: Anh **Mai Cát T1**, sinh năm 2000.
Địa chỉ: Khu phố M, phường M, tỉnh Đồng Tháp.
Căn cước công dân số: 082200014392 cấp ngày 13/02/2022.

(Chị T xin vắng mặt, anh T1 vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 08/10/2025 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước chị T và anh T1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2024 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là UBND phường M, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 06/5/2024. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2025 thì

xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp nhau về tính tình, lối sống nên thường hay cải nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2025 cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Khải Đ, sinh ngày 05/9/2024. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, lao động được.

Tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Mai Cát T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T và không có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Lê Thị Minh T có đơn xin giải quyết vắng mặt; Bị đơn anh Mai Cát T1 đã được Toà án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng không có mặt để dự phiên toà mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T1 là có căn cứ đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước chị T và anh T1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2024 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (nay là UBND phường M, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 06/5/2024 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2025 thì xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp nhau về tính tình, lối sống nên thường hay cải nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2025 cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1.

Xét, sau khi chị T và anh T1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2024, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến tháng 6/2025 thì phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp nhau về tính tình, lối sống nên thường hay cải nhau, đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 10/2025 đến nay. Sau khi Toà án thụ lý vụ án đã tống đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng cho anh T1 để thông báo về yêu cầu ly hôn của chị T, nhưng anh T1 không có ý kiến gì, không có mặt tham gia các phiên hoà giải và tham dự phiên tòa, nên không đưa ra được một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng, anh T1 không đến dự phiên toà là anh mặc nhiên từ

bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, trong quá trình giải quyết Tòa án đã động viên nhưng chị T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T1. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Mai Khải Đ, sinh ngày 05/9/2024. Khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi con chung, anh T1 không cung cấp ý kiến lời khai đối vụ kiện nên đã từ bỏ quyền về chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Xét, từ khi chị T và anh T1 sống ly thân đến nay con chung do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt. Đồng thời, hiện tại cháu Đ dưới 36 tháng tuổi theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình sẽ ưu tiên giao cho mẹ chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Đ cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, chị T còn yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Xét, để đảm bảo điều kiện kinh tế để chăm sóc nuôi dưỡng con chung, thì người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên buộc anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) thực hiện từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi, lao động được.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thoả thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án nên chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; Anh T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Minh T được ly hôn với anh Mai Cát T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Mai Khải Đ, sinh ngày 05/9/2024 cho chị Lê Thị Minh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh Mai Cát T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) thực hiện từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi, lao động được. Anh T1 có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu Thi hành án đối với số tiền cấp dưỡng, nếu như anh T1 chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009875 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, nên xem như chị T đã nộp xong tiền án phí.

Anh Mai Cát T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Minh T, anh Mai Cát T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

* ***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.